



VN-Index tăng 0,7%

Ngày báo cáo 30/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,7%

VN-Index tăng 0,7% (+12,1 điểm) vào thứ Ba, đóng cửa ngày giao dịch tại 1.766,9 điểm. Toàn sản ghi nhận 164 mã tăng, 139 mã giảm và 62 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 20,7 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng diễn biến tích cực với đà tăng của VPB (+2,5%), BID (+1,5%), HDB (+1,3%), CTG (+1,0%) và TCB (+0,9%).
- Cổ phiếu Tiêu dùng diễn biến trái chiều, với MSN (+1,9%), SAB (+1,6%), MWG (+1,6%) và FRT (+1,2%) ghi nhận mức tăng mạnh, trong khi VPL (-3,2%), VJC (-1,3%) và HVN (-1,7%) giảm điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty bất động sản VIC (+2,1%), công ty công nghệ FPT (+2,3%), doanh nghiệp hàng công nghiệp GEE (+4,4%), tập đoàn cao su GVR (+2,3%), công ty hóa chất DGC (+6,9%) và công ty chứng khoán TCX (+1,0%).
- Các mã giảm điểm đáng chú ý bao gồm nhà sản xuất thép HPG (-0,7%), doanh nghiệp sữa VNM (-0,5%), công ty tiện ích POW (-1,5%) và công ty lọc hóa dầu BSR (-3,0%).

Điểm tin

- Kế hoạch kinh doanh sơ bộ và phương án chi trả cổ tức thận trọng trong năm 2026 của NT2

Báo cáo trong ngày

- GEX: Mở rộng sang mảng BDS nhà ở, đẩy mạnh quy mô mảng KCN cốt lõi - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1766,9	250,5	120,8
% Δ	0,7%	-0,3%	0,5%
- % Δ 1 tuần	-0,3%	-1,9%	0,7%
- % YTD	39,5%	10,1%	27,0%
- % YOY	38,9%	9,8%	27,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$788,2	\$72,2	\$13,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$901,6	\$52,1	\$26,6
- TB 1 năm (triệu)	\$1.004,5	\$71,4	\$32,6
- TB QTD	\$1.023,2	\$71,5	\$24,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-31,9%	-39,8%	-44,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$96,9	\$1,1	\$0,1
- Bán (triệu)	\$58,8	\$1,3	\$0,6
- GT ròng (triệu)	\$38,1	-\$0,2	-\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	177	57	157
Mã giảm	144	76	133
Không đổi	99	173	611
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	313,8	16,3	47,7
P/E trượt 12T	15,8	18,6	13,3
LS cổ tức*	2,3%	4,4%	11,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.014,1	30.610	2.064,7
VN30F2M	2.011,0	820	1,4
VN30F1Q	1.999,7	485	0,4
VN30F2Q	1.991,1	247	0,3
VN100F1M	1.900,1	26	0,2
VN100F2M	1.888,0	12	0,1
VN100F1Q	1.892,0	20	0,3
VN100F2Q	1.884,0	14	0,3
USD/VND			26.285

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index tái kích hoạt tín hiệu tăng và khu vực 1.785-1.805 điểm sẽ là mục tiêu ngắn hạn kế tiếp. Vùng 1.755 điểm (MA5) sẽ là hỗ trợ trong phiên 31/12. Dựa trên tín hiệu hiện tại, chúng tôi cho rằng các nhịp điều chỉnh kèm hoạt động bán không đột biến (nếu có) đều mang mục đích củng cố kỹ thuật cho khả năng vượt đỉnh ở giai đoạn tiếp theo.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Kế hoạch kinh doanh sơ bộ và phương án chi trả cổ tức thận trọng trong năm 2026 của NT2

* CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) đã công bố kế hoạch lợi nhuận năm 2026 với mục tiêu khá thận trọng: trong đó, sản lượng thương phẩm dự kiến đạt 3,4 tỷ kWh (-2% so với kế hoạch năm 2025, 75% dự báo năm 2026 của chúng tôi), doanh thu đạt 8,1 nghìn tỷ đồng (-2% so với kế hoạch năm 2025, tương đương 78% dự báo năm 2026 của chúng tôi), và LNTT đạt 556 tỷ đồng (+79% so với kế hoạch năm 2025, 45% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST năm 2026 của chúng tôi (989 tỷ đồng, +11% YoY), do KQKD của NT2 thường xuyên vượt kế hoạch đã đề ra, với LNST thực tế cao hơn trung bình 32% so với mức kế hoạch trong 4 năm gần đây. Riêng năm 2025, NT2 có khả năng vượt kế hoạch tới 220%.

* Kế hoạch chia cổ tức: NT2 dự kiến sẽ chi trả cổ tức tiền mặt năm 2026 ở mức 1.500 đồng/cổ phiếu (+50% so với mức 1.000 đồng/cổ phiếu trong kế hoạch năm 2025), tương đương 60% dự báo cổ tức năm 2026 của chúng tôi là 2.500 đồng/cổ phiếu. Chúng tôi lưu ý rằng trong giai đoạn 2016–2023, NT2 đã chi trả cổ tức tiền mặt ở mức cao hơn trung bình 36% so với kế hoạch; riêng năm 2024, NT2 đã chi trả mức cổ tức 700 đồng/cổ phiếu, trong khi kế hoạch ban đầu là không chi trả cổ tức.

* Chúng tôi hiện tiếp tục duy trì khuyến nghị MUA đối với NT2, với giá mục tiêu là 28.600 đồng/cổ phiếu.

So sánh kế hoạch năm 2026 của NT2 với dự báo năm 2026 của Vietcap

Tỷ đồng	Kế hoạch 2026	% Tăng trưởng s/v kế hoạch 2025	% s/v dự báo 2026 của Vietcap
Sản lượng thương phẩm (triệu kWh)	3.400	-2%	75%
Doanh thu	8.087	-2%	78%
LNTT	556	+79%	45%
Cổ tức (đồng/cổ phiếu)	1.500	+50%	60%

Nguồn: NT2, Vietcap

Tóm tắt báo cáo trong ngày

GEX: Mở rộng sang mảng BĐS nhà ở, đẩy mạnh quy mô mảng KCN cốt lõi - Cập nhật

Ngành	Đa ngành		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	30/12/2025	TT Doanh thu	12,5%	15,4%	18,3%	14,7%
Giá hiện tại	43.000 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.631	1.831	1.385	2.388
Giá mục tiêu	54.000 VND	LNST-CĐTS cốt lõi* (tỷ đồng)	1.114	1.326	1.476	2.568
GMT gần nhất	52.300 VND	Biên LN gộp	20,0%	20,7%	20,6%	24,1%
TL tăng	25,5%	Biên LN ròng	4,8%	4,7%	3,0%	4,5%
Lợi suất cổ tức	1,2%	P/E	24,0x	21,4x	28,3x	16,4x
Tổng mức sinh lời	+26,7%	P/B	2,6x	2,4x	2,3x	2,1x
GT vốn hóa	39,6 triệu tỷ đồng				GEX	VNI
Room KN	16,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			18,6x	17,3x
GTGD/ngày (30n)	607,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			2,4x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROA			2,5%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	902tr	ROE			10,5%	13,5%
Pha loãng	902tr	Nợ ròng/VCSh			70,2%	N/A
(*) Không bao gồm các khoản mục bất thường và chi phí khấu hao lợi thế thương mại.						

- * Chúng tôi điều chỉnh tăng 3,3% giá mục tiêu của CTCP Tập đoàn GELEX (GEX) và nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên MUA, trong bối cảnh giá cổ phiếu đã giảm 28% trong bốn tháng qua.
- * Nguyên nhân thúc đẩy chúng tôi nâng định giá chủ yếu đến từ việc chúng tôi bổ sung vào mô hình định giá các công ty con và dự án mới, bao gồm: (1) FIH Việt Nam (BĐS nhà ở Lê Lai, nắm giữ 70%), (2) BĐS nhà ở Cần Giờ (nắm giữ 30%), (3) Titan Hải Phòng (KCN Trần Dương, nắm giữ 49%), (4) dự án điện gió gần bờ công suất 129 MW (nắm giữ 36%), cùng với (5) mức tăng 86% đối với định giá PXL. Các yếu tố này bù đắp cho mức giảm lần lượt 25% và 2% của tỷ trọng đóng góp vào định giá từ VGC và mảng thiết bị điện, do sự sụt giảm của tỷ lệ lợi ích kinh tế (trang 7).
- * Chúng tôi điều chỉnh tăng 5% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2025-29 của GEX, chủ yếu do chúng tôi (1) bổ sung phần đóng góp vào LNST sau lợi ích CĐTS từ FIH Việt Nam (chiếm khoảng 20% tổng LNST sau lợi ích CĐTS của GEX) và (2) đưa đóng góp lợi nhuận từ KCN Trần Dương/PXL/điện gió gần bờ (chiếm khoảng 4% tổng LNST sau lợi ích CĐTS của GEX) vào mô hình dự báo của chúng tôi. Các yếu tố này bù đắp cho mức giảm 21%/23% của tỷ trọng đóng góp lợi nhuận tổng hợp từ VGC/VCW, do tỷ lệ lợi ích kinh tế giảm sau đợt phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) của GEI.
- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo sẽ ghi nhận ở mức 1,4 nghìn tỷ đồng (-24% YoY) trong năm 2026, chủ yếu do thu nhập bất thường giảm xuống còn khoảng 110 tỷ đồng (so với mức 860 tỷ đồng dự kiến trong năm 2025). Mức giảm này lấn át mức tăng 11% YoY của LNST cốt lõi (nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng lần lượt 28%/52% YoY của LNST sau lợi ích CĐTS của VGC/VCW, trong bối cảnh lợi nhuận của GEE ghi nhận mức giảm nhẹ YoY).
- * GEX hiện sở hữu mức định giá khá hấp dẫn, với PEG đạt 0,4, dựa trên mức tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2026-28 là 63% và P/E dự phóng năm 2026 là 28,3x. Theo chúng tôi, nguyên nhân P/E dự phóng neo ở mức cao chủ yếu xuất phát từ triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ của EPS trong giai đoạn 2026-28.
- * Yếu tố hỗ trợ: nhận được phê duyệt đối với các dự án BĐS nhà ở mới và các khoản đầu tư KCN. Rủi ro: thua lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	941	17,8	65.200	118.000	81%	4,6%	86%	MUA	07/11/25	7,7	6,7	14,6	1,6
NLG	Bất động sản	5%	564	2,2	30.600	52.100	70%	1,3%	72%	MUA	07/11/25	17,3	21,6	21,8	1,5
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.500	25.500	65%	0,0%	65%	KQ	17/01/25	18,6	10,4	14,6	1,2
VGC	KCN	43%	704	1,0	41.300	64.100	55%	5,3%	61%	MUA	21/10/25	17,0	11,8	16,4	2,0
KDH	Bất động sản	14%	1.343	6,6	31.500	48.500	54%	0,0%	54%	MUA	12/11/25	36,5	21,5	21,8	2,0
IDC	KCN	32%	532	2,9	36.900	54.000	46%	5,4%	52%	MUA	26/11/25	8,7	7,4	21,8	2,1
SZC	KCN	18%	198	0,3	28.950	42.400	46%	3,5%	50%	KQ	01/07/25	18,0	14,8	21,8	1,7
DCM	Phân bón	44%	658	1,4	32.700	46.600	43%	6,1%	49%	MUA	17/09/25	9,2	7,4	14,6	1,7
DXS	Bất động sản	29%	202	1,5	9.200	13.600	48%	0,0%	48%	MUA	05/12/25	13,1	10,6	21,8	0,8
DPG	Điện & Nước	41%	146	0,8	38.200	55.200	45%	2,6%	47%	MUA	04/09/25	11,3	5,0	16,4	1,8
HVN	Hàng không	21%	2.991	1,2	25.300	37.100	47%	0,0%	47%	KQ	22/07/25	6,5	9,1	18,1	14,1
NVL	Bất động sản	42%	1.081	4,1	13.900	20.000	44%	0,0%	44%	MUA	01/10/25	-37,0	77,6	21,8	0,7
SCS	DV Hàng không	14%	185	0,5	51.400	67.000	30%	11,7%	42%	KQ	29/05/25	7,1	6,9	18,1	3,1
SIP	KCN	44%	476	0,7	51.800	69.800	35%	3,9%	39%	MUA	22/12/25	10,4	9,7	21,8	2,5
ACB	Ngân hàng	0%	4.703	9,4	24.100	33.300	38%	0,0%	38%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	10,6	1,4
HPG	VLXD	27%	7.728	34,6	26.500	35.700	35%	3,0%	38%	MUA	10/11/25	13,2	9,7	14,3	1,6
DXG	Bất động sản	26%	740	8,2	17.500	24.000	37%	0,0%	37%	MUA	05/12/25	65,5	40,4	21,8	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.896	30,7	30.600	40.800	33%	3,3%	37%	KQ	27/08/25	15,9	12,3	18,8	2,5
BMI	Bảo hiểm	19%	100	0,2	17.500	23.100	32%	2,9%	35%	MUA	12/04/24	8,1	7,0	13,8	0,9
PLC	Dầu khí	48%	75	0,1	24.400	31.900	31%	4,1%	35%	MUA	12/09/25	15,6	7,8	14,6	1,5
DPM	Phân bón	42%	579	2,0	22.400	29.000	29%	5,4%	35%	KQ	17/09/25	16,9	12,3	14,6	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	8.651	22,5	28.700	38.000	32%	1,7%	34%	MUA	19/11/25	10,2	7,5	10,6	1,5
HDG	Điện & Nước	31%	388	2,1	27.600	37.000	34%	0,0%	34%	KQ	17/11/25	14,8	8,1	21,8	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.248	18,8	34.350	44.800	30%	3,5%	34%	MUA	07/11/25	9,5	7,9	10,6	1,5
ACG	Cổ	11%	203	0,1	35.500	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	14,3	1,2

MBB	Ngân hàng	0%	7.651	23,8	25.000	32.500	30%	2,0%	32%	MUA	24/11/25	8,1	6,3	10,6	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	182	1,6	49.600	61.900	25%	7,1%	32%	MUA	12/09/25	9,2	8,1	10,9	1,9
MSN	Bán lẻ	24%	4.225	16,6	76.900	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	40,9	26,2	14,2	3,3
ACV	Hàng không	46%	6.705	2,3	49.300	64.600	31%	0,0%	31%	KQ	19/11/25	16,4	22,3	14,2	2,6
GMD	GTVT	9%	1.001	4,7	61.800	78.200	27%	3,6%	30%	MUA	21/11/25	18,7	14,0	14,2	2,1
VCB	Ngân hàng	8%	18.191	8,8	57.300	73.500	28%	1,4%	30%	MUA	10/11/25	14,8	13,2	10,6	2,2
REE	Điện & Nước	0%	1.259	0,7	61.200	78.200	28%	1,6%	29%	MUA	03/11/25	12,7	10,6	14,2	1,6
TV2	Điện & Nước	5%	90	0,3	35.250	43.900	25%	2,8%	27%	MUA	18/09/25	55,7	14,0	14,2	1,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.417	4,7	49.600	58.000	17%	10,1%	27%	MUA	10/09/25	14,7	14,0	14,7	2,8
CTG	Ngân hàng	3%	10.520	15,5	35.650	44.900	26%	0,0%	26%	MUA	17/11/25	10,4	8,8	10,6	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	213	0,1	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,0	1,1
NT2	Điện & Nước	37%	267	0,8	24.400	28.600	17%	8,2%	25%	MUA	10/12/25	8,2	7,4	13,0	1,6
BWE	Điện & Nước	39%	392	1,0	46.900	57.300	22%	2,8%	25%	MUA	11/11/25	14,4	11,4	13,0	1,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	643	0,1	46.200	53.400	16%	8,7%	24%	KQ	30/08/24	6,7	6,6	14,7	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	123	0,3	33.500	40.100	20%	3,9%	24%	MUA	16/12/25	8,9	8,0	14,3	1,5
KBC	KCN	31%	1.231	4,3	34.400	42.500	24%	0,0%	24%	MUA	24/11/25	18,8	10,9	21,8	1,3
FPT	CNTT	8%	6.246	21,7	96.500	116.600	21%	2,4%	23%	MUA	22/10/25	18,0	15,7	16,3	4,6
FRT	Bán lẻ	16%	956	4,3	147.700	178.800	21%	0,7%	22%	MUA	13/11/25	33,9	22,4	14,0	8,2
PVS	Dầu khí	34%	672	6,0	34.600	42.100	22%	0,0%	22%	MUA	27/10/25	18,0	15,1	22,6	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.907	21,4	61.800	70.300	14%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	15,4	14,7	14,7	3,8
CTR	CNTT	40%	371	0,9	85.300	100.400	18%	2,3%	20%	KQ	12/09/25	22,1	19,0	16,4	4,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.515	20,6	44.200	52.300	18%	1,1%	19%	PHTT	21/08/25	26,3	22,9	14,2	2,5
HDC	Bất động sản	46%	172	2,3	22.700	27.100	19%	0,0%	19%	KQ	21/03/25	26,4	15,3	21,8	1,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.255	1,9	96.800	113.500	17%	2,1%	19%	MUA	07/11/25	14,2	13,0	10,9	2,8
PC1	Điện & Nước	33%	355	3,0	22.700	27.000	19%	0,0%	19%	MUA	05/11/25	14,4	11,5	16,4	1,6
BMP	VLXD	14%	545	1,2	175.300	192.500	10%	9,1%	19%	MUA	12/11/25	10,9	10,2	16,4	4,6
GVR	Công nghiệp	12%	4.043	1,9	26.600	31.200	17%	1,5%	19%	PHTT	04/07/25	24,8	22,3	14,6	1,8

PLX	Xăng dầu	3%	1.726	2,5	35.750	41.100	15%	3,4%	18%	MUA	13/10/25	19,9	15,5	22,6	1,8
PVT	Dầu khí	39%	336	2,3	18.800	22.100	18%	0,0%	18%	MUA	06/11/25	9,0	7,2	14,2	1,1
OIL	Dầu khí	1%	431	0,4	10.900	12.700	17%	0,9%	17%	KQ	17/10/25	136,3	24,1	22,6	1,1
BID	Ngân hàng	12%	10.511	3,2	39.400	46.100	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	12,1	11,5	10,6	1,7
PHR	Công nghiệp	34%	304	0,6	59.000	67.400	14%	2,3%	17%	KQ	25/06/25	16,2	11,0	14,6	2,0
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.890	11.000	11%	5,1%	16%	KQ	10/12/25	65,5	9,8	13,0	0,7
DGW	Bán lẻ	30%	333	2,4	39.600	45.400	15%	1,3%	16%	PHTT	18/11/25	16,5	14,1	14,0	2,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	483	1,2	56.600	63.500	12%	3,5%	16%	KQ	13/10/25	9,4	8,5	14,7	1,3
PTB	Công nghiệp	12%	143	0,2	46.850	52.000	11%	4,5%	15%	KQ	06/10/25	8,3	8,1	14,3	1,2
MWG	Bán lẻ	1%	4.938	26,2	88.500	101.000	14%	1,1%	15%	MUA	14/10/25	19,9	15,6	14,0	4,1
POW	Điện & Nước	45%	1.492	6,2	12.800	14.300	12%	0,0%	12%	KQ	10/12/25	17,6	20,6	13,0	1,2
AST	DV Hàng không	5%	129	0,0	75.700	80.600	6%	4,6%	11%	MUA	26/08/25	15,7	13,2	14,0	5,3
VEA	Ô-tô	47%	1.724	0,4	33.800	30.800	-9%	14,3%	5%	PHTT	28/10/25	5,9	6,3	14,2	1,5
GAS	Dầu khí	47%	6.867	3,7	74.900	76.100	2%	3,3%	5%	MUA	12/11/25	15,0	14,2	13,0	2,8
TDM	Điện & Nước	48%	239	0,2	56.700	58.100	2%	2,5%	5%	PHTT	11/11/25	34,3	44,2	13,0	2,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.289	6,6	17.700	18.500	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	10,6	1,3
MCH	Bán lẻ	33%	8.881	5,4	221.200	220.800	0%	2,7%	3%	PHTT	28/11/25	36,3	30,6	14,7	14,6
PVD	Dầu khí	43%	601	8,5	28.450	29.000	2%	0,0%	2%	MUA	05/11/25	20,9	15,6	22,6	0,9
VHM	Bất động sản	39%	18.337	28,9	117.500	118.900	1%	0,0%	1%	KQ	05/12/25	12,5	11,7	21,8	2,2
VRE	Bất động sản	31%	2.832	13,2	32.800	32.000	-2%	0,0%	-2%	PHTT	05/12/25	11,7	13,7	21,8	1,6
HDB	Ngân hàng	1%	5.315	23,3	27.950	26.200	-6%	3,6%	-3%	KQ	08/09/25	6,0	5,1	10,6	2,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.675	1,1	59.400	56.900	-4%	1,5%	-3%	KQ	26/05/25	16,7	14,1	13,8	1,8
TPB	Ngân hàng	7%	1.808	5,7	17.150	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	10,6	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.756	10,4	41.900	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	10,6	2,9
STB	Ngân hàng	9%	4.298	21,1	60.000	55.400	-8%	0,0%	-8%	KQ	08/12/25	11,0	9,7	10,6	1,8
HSG	VLXD	41%	375	1,5	15.900	13.500	-15%	3,1%	-12%	PHTT	18/04/25	19,9	16,8	14,3	0,9
NKG	VLXD	45%	255	2,2	15.000	13.100	-13%	0,0%	-13%	PHTT	18/04/25	15,7	11,6	14,3	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.082	5,0	16.200	12.400	-23%	0,0%	-23%	BÁN	28/08/25	27,3	20,7	22,6	1,4

VTP	GTVT	43%	454	1,7	98.100	69.000	-30%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	33,8	28,8	14,2	6,8
VIC	Bất động sản	40%	47.724	62,9	163.000	105.000	-36%	0,0%	-36%	BÁN	05/12/25	97,1	89,1	21,8	8,6
VJC	Hàng không	18%	4.617	19,6	205.400	114.000	-44%	0,0%	-44%	KQ	15/03/24	29,7	23,0	18,1	5,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	127.709	2.717	16	14,9	12,5	10,4	15,7	1,9	23,6	15,4	13,6	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	23	54.714	2.379	8	14,1	11,6	10,8	12,2	2,2	21,5	22,0	12,6	2,5	2,4%
PHÙ HỢP TT	10	20.651	2.065	1	20,2	19,2	18,7	19,7	2,8	22,8	22,5	21,1	3,6	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.756	4.756	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,9	13,6	12,4	11,6	2,9	2,4%
BÁN	2	50.806	25.403	1	100,2	84,1	74,2	54,8	6,6	90,6	62,2	54,9	5,0	0,0%
TỔNG CỘNG	83	258.635	3.116	26	18,0	15,2	13,2	16,3	2,4	24,4	19,2	15,2	2,5	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.941	7.328	11	11,4	10,0	8,5	12,1	1,7	11,0	9,7	8,4	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.775	888	1	19,8	15,8	13,3	15,4	1,7	16,4	12,4	10,5	1,4	2,2%
Chứng khoán	1	2.896	2.896	1	24,5	15,9	12,3	21,3	2,5	24,5	15,9	12,3	2,5	3,3%
Tiêu dùng	13	31.313	2.409	4	20,1	18,5	16,4	20,7	3,9	24,9	18,9	15,3	4,1	4,6%
CNTT	1	6.246	6.246	1	20,8	18,0	15,7	21,7	4,6	20,8	18,0	15,7	4,6	2,4%
Bất động sản	1	6.246	6.246	1	20,8	18,0	15,7	21,7	4,6	20,8	18,0	15,7	4,6	2,4%
Vật liệu	9	72.995	8.111	2	46,1	32,1	29,6	25,6	3,9	40,8	27,0	33,5	2,3	0,1%
Điện & Nước	4	8.903	2.226	1	17,1	13,2	10,0	17,2	1,6	15,8	14,9	12,1	2,0	3,8%
Dầu khí	12	6.478	540	1	22,3	16,4	13,3	19,6	1,6	30,0	23,8	14,5	1,6	2,9%
Công nghiệp	10	15.025	1.503	2	21,6	17,2	14,5	17,6	1,8	30,1	28,8	14,0	1,5	2,3%
Khu công nghiệp	5	1.493	299	0	9,6	8,4	7,3	13,5	1,5	15,3	10,7	8,4	1,4	3,6%
GTVT & Logistics	7	7.487	1.070	1	21,3	18,4	14,5	23,1	1,8	24,3	16,3	12,6	1,9	3,1%
TỔNG CỘNG	7	16.083	2.298	1	16,0	14,3	16,9	15,8	3,7	22,6	18,3	16,8	5,6	3,1%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.766,9	12,1
VN 30	2.009,7	19,0
VN Mid	2.230,5	7,2
VNSmall	1.478,9	0,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	250,5	-0,7
HNX30	545,2	-1,2
VNX Allshare	2.958,5	22,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	120,8	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.926,0	14,1%
Khối ngoại mua	2.549,4	12,3%
Khối ngoại bán	1.547,6	7,5%
Tổng giao dịch	20.744,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.153,3	60,7%
Khối ngoại mua	29,3	1,5%
Khối ngoại bán	35,2	1,9%
Tổng giao dịch	1.899,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	6,1	1,7%
Khối ngoại mua	2,3	0,6%
Khối ngoại bán	15,3	4,2%
Tổng giao dịch	362,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
QCG	1.000	6,9%
DGC	4.200	6,9%
DLG	130	5,0%
PHR	2.800	5,0%
PTB	2.150	4,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HLD	1.300	5,6%
MST	300	4,8%
PVB	1.300	3,8%
IVS	300	3,4%
LHC	3.800	3,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	640	6,8%
ILS	1.193	6,6%
DVN	854	4,0%
GCF	1.112	3,6%
DRI	439	3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NNC	-5.300	-6,9%
CII	-900	-4,0%
FIR	-300	-3,9%
VPL	-3.000	-3,2%
BSR	-500	-3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SCG	-1.500	-2,3%
CEO	-500	-2,2%
VC7	-200	-2,1%
IDJ	-100	-2,0%
PVC	-200	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HNG	-197	-3,2%
AAS	-192	-1,9%
BVB	-135	-1,0%
CLX	-117	-0,8%
C4G	-63	-0,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.292
STB	1.242
SHB	1.072
HDB	802
VHM	779

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	870
HUT	419
PVS	133
CEO	116
VTZ	33

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	53
ACV	30
AAS	25
DRI	22
G36	21

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GEG	3.489.055	374.344
TNT	1.618.480	252.688
AGG	3.999.385	633.892
PHR	1.501.601	284.566
TPC	570.001	109.525
OPC	623.411	134.518
FIR	1.167.048	254.082
SGR	689.766	212.391
FUEVFNVD	988.074	338.754
DPR	939.497	359.716

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SVN	187.341	61.969
PVB	571.412	204.961
CTP	419.307	156.098
IVS	163.500	62.211
PVI	246.540	126.757
BVS	265.104	144.727
DTD	282.900	173.029
NDN	255.624	161.788
VIG	133.450	91.665
HLD	74.191	52.111

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KSQ	393.135	80.596
DRI	1.684.373	394.279
G36	2.117.304	602.689
CLX	105.600	66.519
FOX	142.157	99.792
AMS	137.201	98.944
ANT	72.020	72.004
GCF	83.710	86.867
BMS	66.870	76.239
CDP	44.601	53.669

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.488,6		15,9	2,1	13,2
SSI	2.896,2	65,8	16,5	2,5	13,1
VIX	1.332,4	89,7	8,3	1,7	24,1
VCI	1.143,4	70,5	22,4	2,4	8,8
VND	1.139,4	86,6	15,5	1,5	9,7
HCM	931,4	10,4	16,9	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	605,5		13,3	1,7	13,6
BVH	1.675,3	21,9	16,6	1,8	11,3
PVI	861,5	42,4	19,1	2,5	14,2
BIC	178,9	3,6	8,3	1,5	18,6
VNR	156,3	22,4	8,7	1,0	11,9
PTI	155,8	62,5	13,6	1,6	12,1

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.086,1		20,1	4,5	23,8
ACV	6.704,7	45,7	16,6	2,6	16,8
GEE	3.351,3	49,8	26,5	11,8	48,1
MVN	2.134,8	0,0	32,6	4,1	13,2
VEA	1.724,4	47,4	5,9	1,5	26,9
GEX	1.515,4	41,6	19,1	2,5	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.336,9		21,4	5,5	24,5
MCH	8.880,8	33,5	28,6	14,6	46,8
VNM	4.907,3	51,6	14,9	3,8	26,4
MSN	4.224,6	24,4	35,0	3,3	10,5
SAB	2.417,0	40,9	14,7	2,8	18,9
PNJ	1.254,7	0,2	14,0	2,8	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.302,3		23,0	1,3	6,7
BSR	3.082,0	48,8	39,2	1,4	3,7
PLX	1.725,8	2,8	17,1	1,8	10,3
PVS	672,3	34,0	12,2	1,2	10,4
PVD	600,9	42,8	17,8	0,9	5,5
OIL	430,7	0,7	28,6	1,1	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.252,7		19,6	4,9	12,4
GAS	6.866,6	47,2	14,9	2,8	18,9
POW	1.492,0	45,4	18,9	1,2	5,8
REE	1.259,5	0,0	12,8	1,6	13,2
PGV	830,2	50,0	30,5	1,4	4,9
DNH	815,3	0,0	21,0	17,7	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.722,9		41,5	4,1	14,3
VIC	47.723,5	40,3	142,1	8,6	6,2
VHM	18.336,7	38,8	19,2	2,2	12,7
VRE	2.831,8	30,8	15,3	1,6	11,1
BCM	2.418,4	32,0	17,2	3,0	18,0
KSF	2.304,2	50,0	13,9	5,1	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.424,2		10,9	1,7	16,7
VCB	18.190,7	7,9	13,6	2,2	16,8
CTG	10.520,2	3,0	8,3	1,6	21,1
BID	10.510,7	12,4	10,4	1,7	17,3
TCB	9.248,2	0,0	11,0	1,5	14,2
VPB	8.651,4	5,6	11,0	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.940,3		-277,1	7,2	-35,4
VPL	6.200,2	48,9	-1.526,1	4,5	-0,3
MWG	4.937,6	1,2	22,4	4,1	19,7
VJC	4.616,9	17,8	70,9	5,0	7,8
HVN	2.990,9	20,8	6,7	14,1	-229,1
FRT	955,7	16,3	40,8	8,2	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.336,9		21,4	5,5	24,5
HPG	8.880,8	27,3	28,6	14,6	46,8
GVR	4.907,3	12,1	14,9	3,8	26,4
MSR	4.224,6	99,9	35,0	3,3	10,5
DGC	2.417,0	34,4	14,7	2,8	18,9
KSV	1.254,7	0,0	14,0	2,8	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.302,3		23,0	1,3	6,7
DHG	3.082,0	46,2	39,2	1,4	3,7
IMP	1.725,8	24,8	17,1	1,8	10,3
DHT	672,3	9,0	12,2	1,2	10,4
DVN	600,9	0,0	17,8	0,9	5,5
DBD	430,7	84,5	28,6	1,1	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.252,7		19,6	4,9	12,4
FPT	6.866,6	8,0	14,9	2,8	18,9
CMG	1.492,0	13,9	18,9	1,2	5,8
SAM	1.259,5	48,5	12,8	1,6	13,2
ELC	830,2	45,9	30,5	1,4	4,9
SGT	815,3	-5,5	21,0	17,7	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

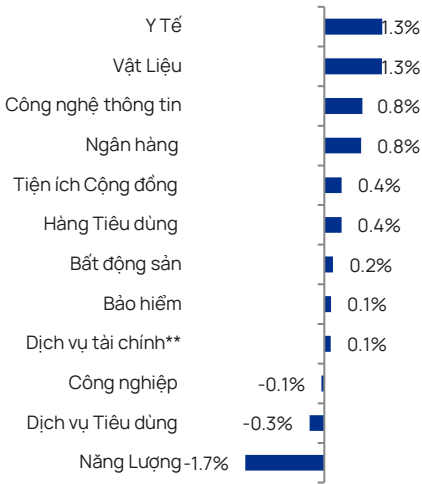
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

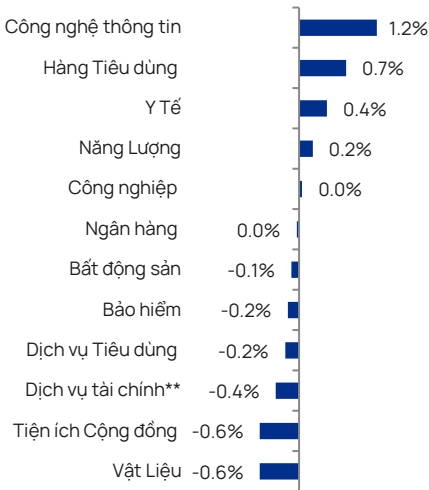
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

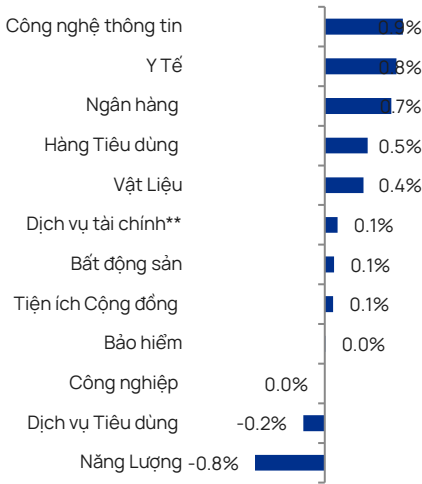


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

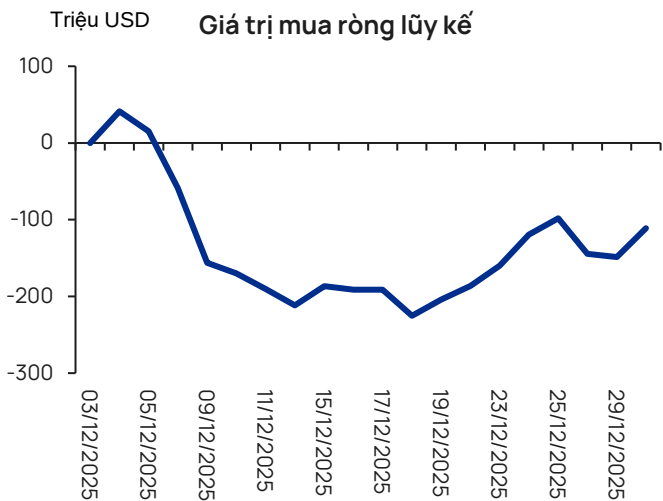


Sàn giao dịch chứng khoán

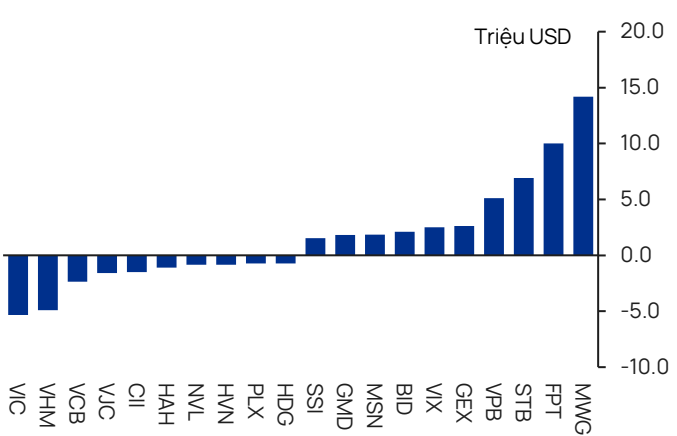
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

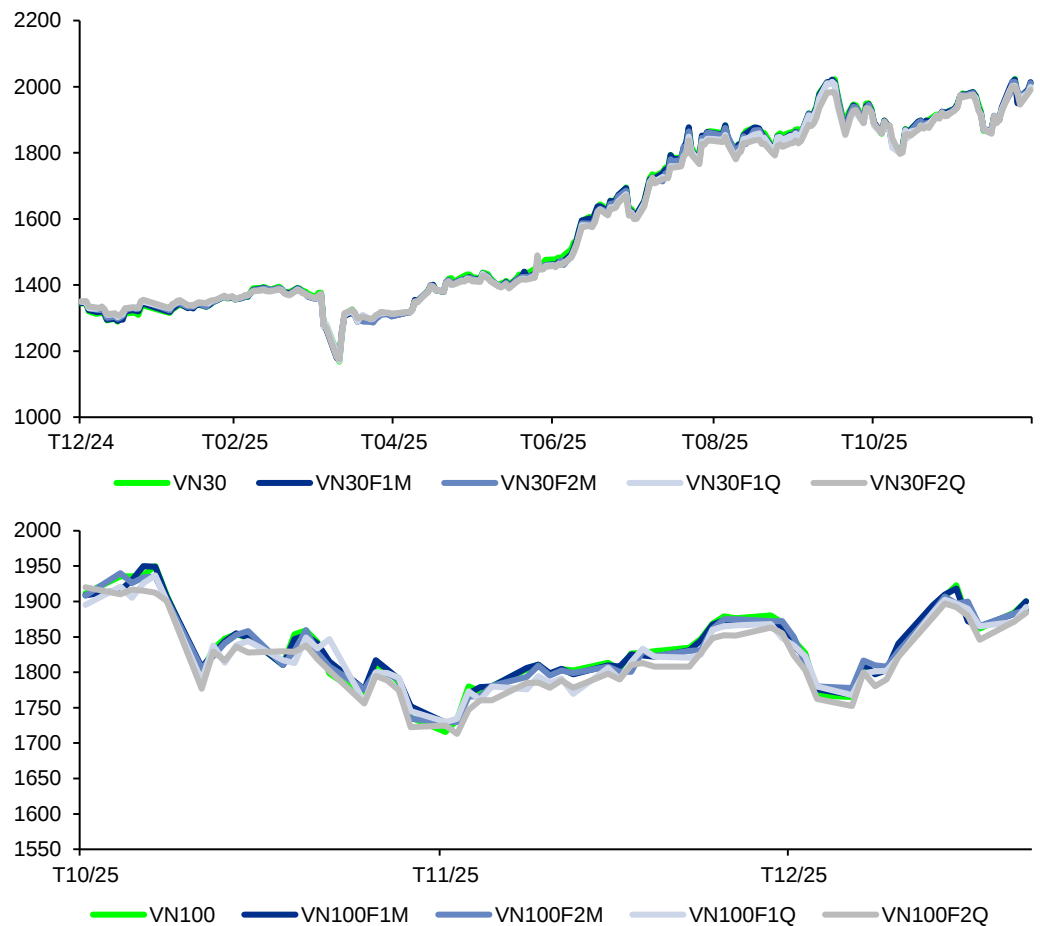


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.014,1	23,9	1,2%	4,4
VN30F2M	2.011,0	25,4	1,3%	1,3
VN30F1Q	1.999,7	18,3	0,9%	-10,0
VN30F2Q	1.991,1	12,4	0,6%	-18,6
VN100F1M	1.900,1	17,4	0,9%	-0,2
VN100F2M	1.888,0	4,9	0,3%	-12,3
VN100F1Q	1.892,0	20,6	1,1%	-8,3
VN100F2Q	1.884,0	12,3	0,7%	-16,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.610	0,0%	269,45	3,2%
VN30F2M	820	0,0%	0,19	-60,8%
VN30F1Q	485	0,0%	0,06	-1,7%
VN30F2Q	247	0,0%	0,05	70,4%
VN100F1M	26	0,0%	0,03	-23,7%
VN100F2M	12	0,0%	0,01	-55,6%
VN100F1Q	20	0,0%	0,04	-65,4%
VN100F2Q	14	0,0%	0,04	0,0%

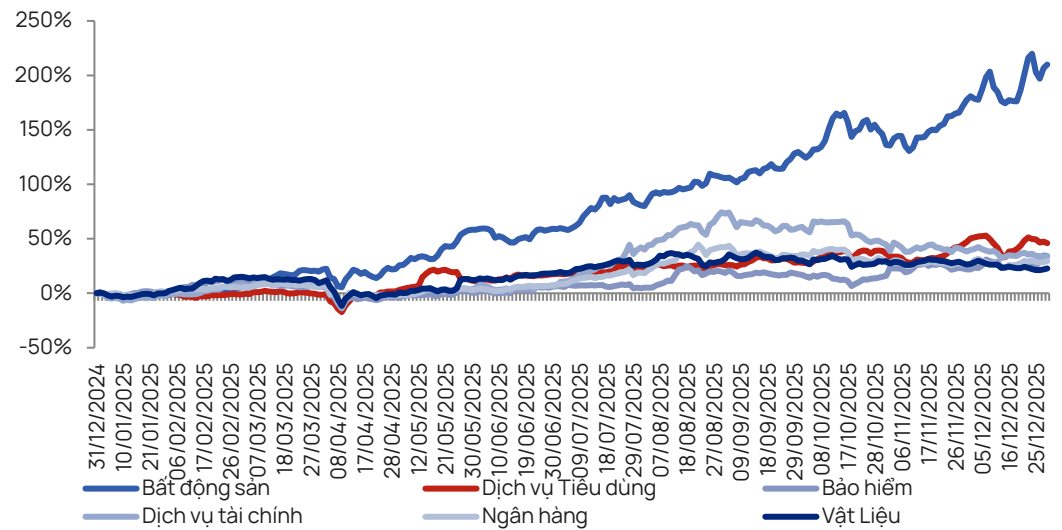


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

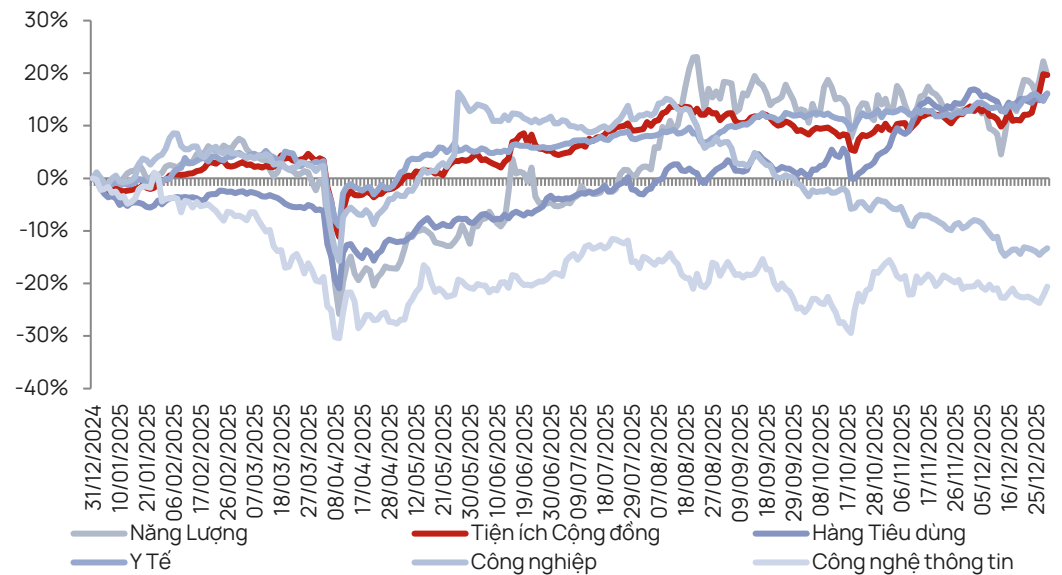
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



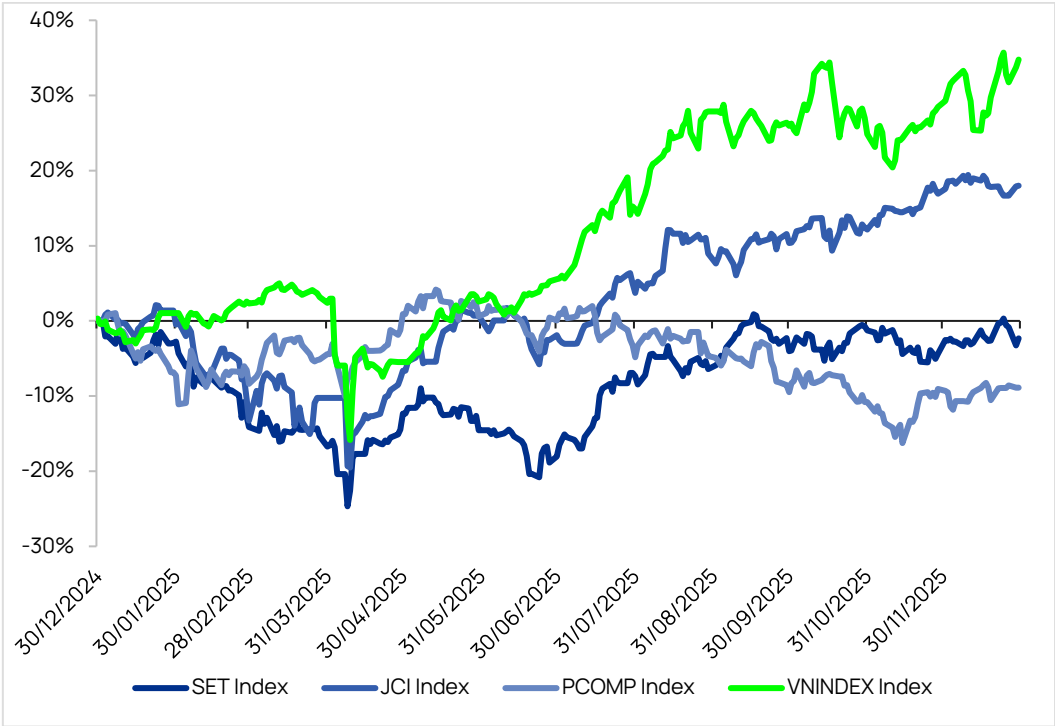
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



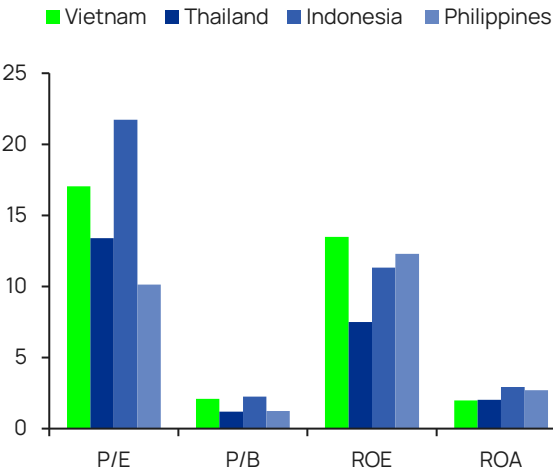
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,4	21,7	10,1	17,0
P/B	1,2	2,2	1,2	2,1
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	510,8	928,4	149,3	304,9
GTGD trung bình, tr USD	1.148,3	918,1	80,3	911,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.209,9	-1.006,8	-882,6	-4.817,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(37,6)	263,3	(3,5)	13,3
Lợi suất TPCP 5 năm	1,30%	5,57%	5,81%	3,25%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.